

Bản án số: 90/2024/HSST

Ngày: 20/5/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Văn Quân.

Thẩm phán: Bà Nguyễn Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Mai Hoa

Bà Mai Thị Viện

Ông Nguyễn Quốc Nông

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Vân Anh – Thư TAND tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2024, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 80/2024/HSST ngày 16 tháng 4 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 101/2024/QĐXXST-HS ngày 07 tháng 5 năm 2024 đối với bị cáo:

Bùi Thị T - Sinh năm 1980, tại **huyện H, Thanh Hóa**; Trú tại: **Thôn M, xã M, huyện H, tỉnh Thanh Hóa**; Trình độ văn hóa: 01/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: **Bùi Văn H** (đã chết); Con bà: **Đặng Thị C** - Sinh năm 1961; có chồng là: **Nguyễn Xuân N**; Sinh năm 1975; có 03 con (lớn nhất sinh năm 1998, nhỏ nhất sinh năm 2005);

- Tiền án, tiền sự: không

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 12/01/2024, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam **Công an tỉnh T**. (Có mặt)

- Người bào chữa cho bị cáo là Luật sư **Nguyễn Thị H1**, **Công ty L** thuộc **Đoàn luật sư tỉnh T**. (Có mặt)

Địa chỉ: **Số nhà A Đ, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa**.

*** Những người tham gia tố tụng:**

- Bị cáo **Bùi Thị T**.

- Người bị hại:

1. Anh **Đặng Văn Đ** – Sinh năm 1970. (Có mặt)

Trú tại: **Thôn T, xã N, huyện H, tỉnh Thanh Hóa**.

2. Chị **Bùi Thị H2** – Sinh năm 1977. (Có mặt)

Trú tại: **Thôn T, xã N, huyện H, tỉnh Thanh Hóa**.

- Người làm chứng:

1. **Phạm Thị H3**, Sinh năm 1970. (Vắng mặt)
Trú tại: **Số C ngõ D P, P. P, Q. T**, HN
2. **Đặng Thị T1**, Sinh năm 2002. (Vắng mặt)
Trú tại: **Số C ngõ D P, P. P, Q. T**, HN
3. **Nguyễn Thị T2**, Sinh năm 1986. (Vắng mặt)
Trú tại: **Thôn N, xã N, huyện H, tỉnh Thanh Hóa**.
4. **Hoàng Thị N1**, Sinh năm 1964. (Vắng mặt)
Trú tại: **Thôn B, xã N, huyện H, tỉnh Thanh Hóa**.
5. **Triệu Thị P**, Sinh năm 1959. (Vắng mặt)
Trú tại: **Thôn T, xã N, huyện H, tỉnh Thanh Hóa**.
6. **Nguyễn Thị H4**, Sinh năm 1975. (Vắng mặt)
Trú tại: **Xóm T, xã N, huyện H, tỉnh Thanh Hóa**.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ cuối năm 2014, **Bùi Thị T**, sinh năm 1980, trú tại **thôn M, xã M, huyện H, tỉnh Thanh Hóa** bắt đầu chơi lô đề ăn tiền, thời điểm này mới chỉ chơi ở mức độ số tiền nhỏ. Đến đầu năm 2015, **T** ham gỡ sau khi thua lô đề số tiền lớn hơn nên càng lúc càng đánh số tiền lớn hơn, mỗi lần chơi từ 70.000.000đ đến 200.000.000đ/1 ngày dẫn đến lâm vào tình trạng nợ nần, sợ bị chồng phát hiện nên **T** nảy sinh ý định vay tiền của người quen để chơi lô, đề.

Trong khoảng thời gian từ tháng 4/2015 đến tháng 9/2015, thông qua mối quan hệ anh em họ hàng với vợ chồng anh **Đặng Văn Đ**, sinh năm 1970 và vợ chồng chị **Bùi Thị H2**, sinh năm 1977, cùng trú tại **thôn T, xã N, huyện H, Lê Thị T3** đưa ra thông tin gian dối là cần vay tiền để đảo nợ ngân hàng cho bản thân và cho người khác vay lại để đảo sổ ngân hàng nên vợ chồng anh **Đặng Văn Đ** và vợ chồng chị **Bùi Thị H2** tin tưởng cho **Bùi Thị T** vay tiền nhiều lần, vợ chồng anh **Đặng Văn Đ** cho vay tổng số tiền **870.000.000** đồng và vợ chồng chị **Bùi Thị H2** cho vay tổng số tiền **2.427.000.000** đồng, các lần vay này **T** đều dùng đánh lô đề hết. Do là anh em họ hàng, tin tưởng **Bùi Thị T** nên thời điểm vay tiền các bên không viết giấy biên nhận với nhau, khi vay tiền **T** hẹn vay chỉ khoảng 1 tuần hoặc chậm đến 1 tháng là **T** trả lại tiền. Tuy nhiên, khi thấy quá hạn **T** không trả lại tiền, vợ chồng anh **Đ** và vợ chồng chị **H2** đòi nợ nhiều lần nhưng **Bùi Thị T** nói chưa đảo sổ xong nên chưa trả. Đến tháng 10/2015 sau nhiều lần đòi nợ không được, vợ chồng anh **Đ** và vợ chồng chị **H2** yêu cầu **T** chốt tổng số nợ và ghi thành giấy nợ để đảm bảo quá trình giải quyết sau này. Ban đầu các bên thỏa thuận lãi suất theo lãi suất ngân hàng, tuy nhiên từ khi vay đến nay **T** chưa thanh toán tiền lãi theo thỏa thuận (BL: 49-52, 64-79, 218-223, 233-252).

Quá trình điều tra xác định **Bùi Thị T** sau khi vay số tiền trên của vợ chồng anh **Đặng Văn Đ** và vợ chồng chị **Bùi Thị H2** đã mang toàn bộ số tiền để chơi lô đề ăn tiền và thua hết. Cụ thể, trong khoảng thời gian từ tháng 04/2015 đến tháng 09/2015, **Bùi Thị T** nhờ bạn là chị **Phạm Thị H3**, sinh năm 1970 và con gái chị **H3** là **Đặng Thị T1**, sinh năm 2002 đi ghi số lô đề hộ mình, thắng thua trực tiếp đưa tiền mặt cho những người này để nhờ thanh toán hộ. Quá trình xác minh làm việc đối với chị **Phạm Thị H3** và **Đặng Thị T1** đều thừa nhận việc ghi hộ số lô, đề cho **T**. Đồng thời xác định được những người ghi số lô, số đề cho **Bùi Thị T** gồm các chị **Nguyễn Thị H4**, sinh năm 1975, trú tại **xóm T, xã N, huyện H**; **Triệu Thị P**, sinh năm 1959, trú tại **xã N, huyện H** và **Nguyễn Thị T2**, sinh năm 1986, trú tại **xã N, huyện H, tỉnh Thanh Hóa**. Tiến hành triệu tập, làm việc đối với **H4, P, T2** để đấu tranh đều thừa nhận đã nhận tiền và ghi số lô, đề cho **T** trong khoảng thời gian từ tháng 04/2015 đến tháng 09/2015 (thông qua **Phạm Thị H3** và **Đặng Thị T1** ghi hộ), tuy nhiên do thời gian đã lâu và hiện tại đã không còn làm việc này nữa nên không còn nhớ cụ thể từng lần **Bùi Thị T** chơi những số lô, số đề nào và với số tiền là bao nhiêu (BL: 193-205, 207- 215).

Cũng trong khoảng thời gian từ tháng 04/2015 đến tháng 09/2015 **Bùi Thị T** còn nhờ bà **Phạm Thị H3** vay số tiền 200.000.000 đồng từ bà **Hoàng Thị N1**, sinh năm 1964, trú tại **xã N, huyện H** và dùng hết vào việc chơi lô đề. Tuy nhiên, **Bùi Thị T** thắng được lô đề ở thời điểm này nên đã thanh toán hết cho **Hoàng Thị N1** tiền nợ (BL: 188-190, 196-197).

Đến tháng 10/2015, **Bùi Thị T** bị gia đình anh **Đặng Văn Đ**, chị **Bùi Thị H2** nhiều lần thúc giục trả nợ. Khoảng đầu tháng 12/2015 **Bùi Thị T** đã bỏ trốn khỏi địa phương. Trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã ra Thông báo truy tìm đối với **Bùi Thị T** theo quy định; đến ngày 21/09/2023 truy tìm được **Bùi Thị T**. Tại Cơ quan điều tra **Bùi Thị T** đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình phù hợp với các lời khai nhân chứng và các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được.

* Kết quả giám định:

Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an tỉnh T** đã tiến hành trưng cầu **Phòng K Công an tỉnh T** giám định chữ viết, chữ ký trên 02 giấy vay do anh **Đặng Văn Đ** (đề số tiền **Bùi Thị T** vay 2.427.000.000 đồng- BL: 163) và chị **Bùi Thị H2** (đề số tiền **Bùi Thị T** vay số tiền 870.000.000 đồng- BL: 164) cung cấp. Tại kết luận giám định số 4322/KL-KTHS ngày 30/11/2023 và Kết luận giám định số 4635/KL-KTHS ngày 25/12/2023 của **Phòng K Công an tỉnh T** kết luận: *Chữ viết, chữ ký ở mục người vay tiền trên các giấy vay tiền đều của **Bùi Thị T*** (BL: 179-180).

* Về bồi thường dân sự: bị hại **Bùi Thị H2** và bị hại **Đặng Văn Đ** yêu cầu **Bùi Thị T** bồi thường dân sự theo quy định của pháp luật. Đến nay, gia đình **Bùi Thị T** đã bồi thường cho anh **Đặng Văn Đ** số tiền 100.000.000đ (BL: 225), gia đình **Bùi Thị T** nộp Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa số tiền 200.000.000đ khắc phục cho chị **Bùi Thị H2** (BL: 224, 230).

Cáo trạng số 52/CT-VKS-P2 ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tố bị cáo: **Bùi Thị T** về tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo **Bùi Thị T** thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung Cáo trạng của Viện kiểm sát tỉnh Thanh Hóa đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T tham gia phiên tòa giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo; sau khi phân tích tính chất, mức độ của hành vi phạm tội của bị cáo, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đã đề nghị đối với Hội đồng xét xử áp dụng Điểm a khoản 4 Điều 174; Điểm b, s Khoản 1; Khoản 2 Điều 51; Điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của BLHS tuyên phạt bị cáo **Bùi Thị T** từ 12 đến 13 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

- Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị HĐXX công nhận việc bị cáo đã bồi thường một phần TNDS cho người bị hại, nay buộc bị cáo tiếp tục trả cho người bị hại số tiền đã chiếm đoạt còn thiếu.

- Về án phí: Đề nghị HĐXX xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Luật sư bào chữa cho bị cáo không tranh luận về tội danh của bị cáo, chỉ phân tích tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, cũng như căn cứ vào các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo như đã thành khẩn khai báo, đã khắc phục một phần hậu quả, người bị hại **Đặng Văn Đ** có đơn xin giảm nhẹ hình phạt, bản thân bị cáo đang có bệnh, thường xuyên đau, ốm nên đề nghị Hội đồng xét xử phạt bị cáo thấp hơn mức đề nghị của Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra **Công an tỉnh T**, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa, kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội danh:

Do cần tiền trả nợ lô đề và chơi lô đề nên vào khoảng tháng 4/2015 đến tháng 9/2015 **Bùi Thị T** lợi dụng mối quan hệ anh em họ hàng với vợ chồng chị **Lê Thị H5** và vợ chồng anh **Đặng Văn Đ** để đưa ra thông tin gian dối về việc cần vay tiền để đảo nợ ngân hàng cho bản thân và cho người khác vay lại để đảo sổ ngân hàng nên vợ chồng anh **Đặng Văn Đ** và vợ chồng chị **Bùi Thị H2** tin tưởng cho **Bùi Thị T** vay tiền nhiều lần, vợ chồng anh **Đặng Văn Đ** cho vay tổng số tiền **870.000.000**

đồng và vợ chồng chị **Bùi Thị H2** cho vay tổng số tiền **2.427.000.000 đồng**, các lần vay này **Bùi Thị T** đều sử dụng vào việc chơi lô đề hết và sau đó bỏ trốn khỏi địa phương.

Tổng số tiền chiếm đoạt được, đến nay **Bùi Thị T** đã khắc phục trả trực tiếp cho anh **Đặng Văn Đ** 100.000.000 đ; khắc phục cho chị **Bùi Thị H2** 200.000.000đ nộp qua Cơ quan Thi hành án tỉnh Thanh Hóa.

Hiện **Bùi Thị T** còn phải khắc phục cho anh **Đặng Văn Đ** 770.000.000đ, còn phải khắc phục cho chị **Bùi Thị H2** 2.227.000.000đ.

Hành vi đưa ra thông tin gian dối để chủ sở hữu tin tưởng giao tài sản (3.297.000.000đ) sau đó chiếm đoạt chơi lô đề hết của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân và gây mất trật tự trị an, an toàn xã hội.

Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Hành vi nêu trên của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của BLHS.

Điều 174. Tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên;

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.”

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa truy tố bị cáo **Bùi Thị T** về “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản Điều 174 của Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Xét tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Về hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của **Bùi Thị T**

Đây là vụ án hình sự bị cáo phạm tội độc lập, bị cáo nhận thức rõ về hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện. Vụ án có tính chất đặc biệt nghiêm trọng xảy ra tại xã thuộc vùng nông thôn **huyện H**, gây tâm lý hoang mang trong nhân dân, ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự, gây thiệt hại về tài sản cho người dân lương thiện do vậy cần phải áp dụng hình phạt nghiêm khắc, đảm bảo tính răn đe giáo dục và phòng ngừa chung.

- Về tình tiết tăng nặng TNHS: Bị cáo phạm tội 02 lần nên chịu tình tiết tăng nặng TNHS theo quy định tại điểm g khoản 1 điều 52 của BLHS.

- Về tình tiết giảm nhẹ TNHS: Sau khi phạm tội đã tác động gia đình bồi thường một phần thiệt hại, thành khẩn khai báo, được bị hại **Đặng Văn Đ** xin giảm nhẹ hình phạt, bị cáo có bố chồng là người có thành tích trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, được **UBND tỉnh T** tặng Bằng khen. Đây là những tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, s Khoản 1; Khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[4] Căn cứ vào tính chất mức độ hành vi, nhân thân bị cáo và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thấy rằng: bị cáo mặc dù có nhân thân tốt, chưa từng phạm tội hay vi phạm pháp luật đến mức phải xử lý nhưng nay đã phạm tội nhiều lần và đặc biệt nghiêm trọng, do vậy cần phải cách ly các bị cáo **Bùi Thị T** khỏi xã hội một thời gian đủ để giáo dục cải tạo bị cáo thành công dân có ích và có sức răn đe phòng ngừa chung.

[5] Về hình phạt bổ sung: Bị cáo là người bị bệnh, đau ốm thường xuyên (có giấy xác nhận bệnh tật) sức khỏe yếu, điều kiện kinh tế khó khăn, không có công việc làm ổn định, thu nhập không có nay lại đang bị tạm giam, do vậy không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Trong quá trình điều tra bị cáo đã tự nguyện khắc phục trả trực tiếp cho gia đình anh **Đặng Văn Đ** 100.000.000đ, khắc phục trả cho gia đình chị **Bùi Thị H2** 200.000.000đ qua Cơ quan Thi hành án dân sự **huyện H, tỉnh Thanh Hóa**.

Nay bị cáo còn phải có trách nhiệm trả cho gia đình anh **Đặng Văn Đ** 770.000.000đ trả cho gia đình chị **Bùi Thị H2** 2.227.000.000đ.

[7] Về án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại khoản 2 điều 136 BLTTHS; khoản 1 Điều 6; khoản 1,3 điều 21; điểm a, c khoản 1 điều 23 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Điểm a Khoản 4 điều 174; các điểm b, s khoản 1; khoản 2 điều 51; Điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật hình sự.

Tuyên bố: Bị cáo **Bùi Thị T** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt: **Bùi Thị T** 12 (Mười hai) năm tù, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 12/01/2024.

Về trách nhiệm dân sự: Công nhận việc bị cáo đã tự nguyện khắc phục trả trực tiếp cho anh **Đặng Văn Đ** 100.000.000đ; khắc phục cho chị **Bùi Thị H2** 200.000.000đ, số tiền này đã nộp qua Cơ quan THADS **huyện H, tỉnh Thanh Hóa**. (Số tiền bị cáo nộp hiện đang quy trữ tại tài khoản của **Chi cục THADS huyện H, tỉnh Thanh hóa** theo Biên lai thu tiền số 0001609 ngày 04/3/2024 của **Chi cục THADS huyện H**)

Bị cáo còn phải có trách nhiệm trả cho anh **Đặng Văn Đ** 770.000.000 VNĐ (Bảy trăm bảy mươi triệu đồng); trả cho chị **Bùi Thị H2** 2.227.000.000 VNĐ (Hai tỷ, hai trăm hai mươi bảy triệu đồng).

Về hình phạt bổ sung: Miễn hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án không thi hành đầy đủ thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán với mức lãi suất theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về án phí: Bị cáo **Bùi Thị T** phải nộp 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) án phí Hình sự sơ thẩm và 91.940.000đ án phí DSST có giá ngạch theo quy định tại khoản 2 điều 136 BLTTHS; khoản 1 Điều 6; khoản 1,3 điều 21; điểm a, c khoản 1 điều 23 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Quyền kháng cáo: Áp dụng các điều 331, điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc ngày niêm yết bản án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp Cao tại Hà Nội
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND cấp cao Hà Nội;
- Sở tư pháp Thanh Hóa
- Trại TG CA tỉnh Thanh Hóa;
- CQCSĐT CA tỉnh Thanh Hóa;
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Bị cáo; Người bị hại.
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Quân